

ĐA DẠNG THÀNH PHẦN LOÀI CHIM Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN ĐẤT NGẬP NƯỚC TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH

Nguyễn Lân Hùng Sơn¹, Lê Thị Lan Anh^{1,2}, Trần Nam Hải¹, Trần Đức Hậu¹

TÓM TẮT

Khu Bảo tồn Thiên nhiên Đất ngập nước Tiên Hải với diện tích 12.500 ha nằm ở phía Nam huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. Trong khu bảo tồn có 12 kiểu sinh cảnh chính, trong đó chủ yếu là sinh cảnh bãi cát ngập triều, trảng sậy, rừng ngập mặn. Đây là một trong 63 vùng chim quan trọng ở Việt Nam. Nghiên cứu khu hệ chim ở đây trong năm 2019 và đầu năm 2020 đã ghi nhận được 74 loài chim trong đó có 22 loài ghi nhận bổ sung mới nâng tổng số loài chim ghi nhận được ở khu bảo tồn lên 186 loài thuộc 15 bộ, 47 họ. 8 loài chim quý, hiếm đã được ghi nhận trước đây ở khu vực không được ghi nhận lại trong nghiên cứu này. Cần tiếp tục tiến hành các nghiên cứu quan trắc quần xã chim đặc biệt là các quần thể chim nước ở đây để có các giải pháp quy hoạch, quản lý hài hòa giữa phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch và bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường.

Từ khóa: Chim, đa dạng, ghi nhận mới, vùng chim quan trọng, Tiên Hải.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khu Bảo tồn Thiên nhiên Đất ngập nước Tiên Hải (KBTTNĐNN), tỉnh Thái Bình được công nhận là khu bảo tồn thiên nhiên vào năm 1994 với diện tích quy hoạch hiện nay là 12.500 ha. Năm 1995, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã xác định Khu Ramsar Xuân Thủy bao gồm cả Cồn Vành và Cồn Thù trong KBTTNĐNN Tiên Hải. Khu bảo tồn nằm trong vùng lõi của Khu Dự trữ sinh quyển châu thổ sông Hồng được UNESCO công nhận năm 2004. Tiên Hải tiếp giáp với Vườn Quốc gia (VQG) Xuân Thủy và tạo thành một đơn vị sinh thái liên tục [9]. KBTTNĐNN Tiên Hải có tọa độ địa lý: từ 20°24'14" đến 20°22' vĩ độ Bắc và từ 106°31' đến 106°37' kinh độ Đông. Khu bảo tồn nằm ở phía Nam huyện Tiên Hải, giới hạn phía Nam là cửa Ba Lạt sông Hồng, phía Bắc là lạch sâu cửa Lân và phía Tây giáp đê chắn biển trên địa phận 3 xã: Nam Thịnh, Nam Hưng và Nam Phú với chiều dài 12 km, phía Đông là cồn cát (Cồn Vành và Cồn Thù) chạy dài đứt đoạn 15 km từ cửa Ba Lạt đến cửa Lân giáp với biển Đông. Trong khu bảo tồn có 12 kiểu sinh cảnh chính, trong đó chủ yếu là sinh cảnh bãi cát ngập triều, trảng sậy và rừng ngập mặn. Rừng ngập mặn có thực vật ưu thế là Trảng (*Kandelia candel*) và Bần chua (*Sonneratia caseolaris*). Trên các cồn cát chủ yếu là trồng cây phi lao (*Casuarina equisetifolia*). Sinh cảnh bãi bồi ngập

triều là một sinh cảnh quan trọng đặc biệt đối với các loài chim ven bờ. KBTTNĐNN Tiên Hải là một trong 63 vùng chim quan trọng (IBA) ở Việt Nam [9]. Cho đến nay đã có một số nghiên cứu về khu hệ chim ở Tiên Hải. Năm 1995, trong dự án khả thi thành lập KBTTNĐNN Tiên Hải đã ghi nhận được 155 loài chim [11]. Nghiên cứu của Pedersen, Nguyen Huy Thang (1996) [6] đã ghi nhận được 6 cá thể Cò mỏ thìa mặt đen (*Platalea minor*), 2 cá thể Mòng bể mỏ ngắn (*Saundersilarus saundersi*) ở đây. Mùa đông năm 2005/2006 nghiên cứu của Nguyễn Đức Tú và nnk. [8] đã ghi nhận được 57 loài chim và 700 cá thể chim ven biển cũng như 16 cá thể vịt chưa định tên. Trong nghiên cứu này đã ghi nhận 7 cá thể Cò thìa mặt đen, 38 cá thể Mòng bể mỏ ngắn và 1 cá thể Đại bàng đen (*Clanga clanga*). Nghiên cứu của Vũ Trung Tạng và nnk. (2007) [10] đã ghi nhận ở hệ sinh thái đất ngập nước ven biển huyện Tiên Hải có 132 loài chim nhưng không có danh lục trong bài báo. Cho đến nay nghiên cứu chim ở Tiên Hải vẫn còn rời rạc, chưa hệ thống và liên tục. Vì vậy, cần thiết phải tiến hành nghiên cứu toàn diện để có thể xây dựng một danh lục chim hoàn thiện cho KBTTNĐNN Tiên Hải làm cơ sở tiếp tục cập nhật trong các nghiên cứu tiếp theo.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thời gian, địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trong năm 2019 và đầu năm 2020 tại KBTTNĐNN Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. 5 đợt thực địa được triển khai

¹ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

² Trường Cao đẳng Sư phạm Nam Định
Email: sonnh@hnu.edu.vn

trong các tháng 3, 4, 8/2019 và tháng 1, 3/2020 với 17 ngày thực địa (Bảng 1).

Bảng 1. Tọa độ các tuyến điều tra chim ở KBTNĐNN Tiên Hải, tỉnh Thái Bình

Tên tuyến	Tọa độ địa lý
- Tuyến 1 ven biển cồn Vành	20°16'25,4"N - 106°36'16,9"E đến 20°14'58"N - 106°35'38,8"E.
- Tuyến 2 ven biển cồn Vành	20°16'31,3"N - 106°36'18,4"E đến 20°17'24"N - 106°36'27"E
- Tuyến 3 dọc đê Nam Hưng - Nam Thịnh	20°16'25,4"N - 106°36'16,9"E đến 20°21'48,5"N - 106°34'41"E
- Tuyến 4 dọc đê Nam Phú	20°17'28,8"N - 106°34'48,4"E đến 20°17'37,4"N - 106°33'42"E
- Tuyến 5 đi thuyền theo sông rạch xuyên rừng ngập mặn	20°17'16,4"N - 106°35'08,8"E đến 20°19'18,6"N - 106°36'02,4"E

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên mỗi tuyến nghiên cứu, các loài chim được ghi nhận bằng mắt thường ở cự ly gần hay bằng ống nhòm Steiner SkyHawk Pro 10 x 42, ống fieldscopes Nikon ED82 75X ở cự ly xa. Chim được chụp ảnh bằng máy ảnh Nikon Coolpix P1000. Định loại nhanh

các loài chim ngoài thực địa tham khảo các tài liệu Robson (2015) [7], Craik, L. Q. Minh (2018) [3]. Tên khoa học các loài và danh lục chim sắp xếp theo hệ thống phân loại được đề xuất trong danh lục chim thế giới của Howard và Moore. Tên phổ thông theo tài liệu của Nguyễn Lân Hùng Sơn, Nguyễn Thanh Vân (2011) [5]. Tên loài được tu chỉnh dựa trên một số kết quả cập nhật gần đây về phân loại học [1]. Hiện trạng bảo tồn của các loài dựa theo Danh lục Đỏ IUCN (2020) [4] và Sách Đỏ Việt Nam (2007) [2]. Danh lục chim được xây dựng trên cơ sở cập nhật các danh lục chim của KBTNĐNN Tiên Hải đã được ghi nhận trước đây.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thành phần loài chim ở KBTNĐNN Tiên Hải

Nghiên cứu trong năm 2019-2020 đã ghi nhận được ở KBTNĐNN Tiên Hải 74 loài chim với 53 loài chụp được ảnh và 21 loài chỉ quan sát được. Trong đó, đã ghi nhận lại được 50 loài chim so với nghiên cứu trước đây và ghi nhận mới bổ sung cho Tiên Hải 22 loài chim nâng tổng số loài chim đã được ghi nhận ở KBTNĐNN Tiên Hải lên 186 loài chim (Bảng 2).

Bảng 2. Danh lục thành phần loài chim ở KBTNĐNN Tiên Hải, tỉnh Thái Bình

STT	Tên phổ thông, tên tiếng Anh	Tên khoa học	Hiện trạng bảo tồn		Nguồn
			IUCN (2020)	SDVN (2007)	
	I. Bộ Chim lặn	Podicipediformes			
	1. Họ Chim lặn	Podicipedidae			
1	Le hôi, Little Grebe	<i>Tachybaptus ruficollis</i> (Pallas, 1764)			1, 2, 3a
	II. Bộ Bò nòng	Pelecaniformes			
	2. Họ Bò nòng	Pelacnidae			
2	Bò nòng chân xám, Spot-billed Pelican	<i>Pelecanus philippensis</i> J. F.Gmelin, 1789	NT	EN	1
	III. Bộ Hạc	Ciconiiformes			
	3. Họ Diệc	Ardeidae			
3	Diệc xám, Grey Heron	<i>Ardea cinerea</i> Linnaeus, 1758			1, 2, 3a
4	Diệc lửa, Purple Heron	<i>Ardea purpurea</i> Linnaeus, 1766			1, 3a
5	Cò ngàng lớn, Great White Egret	<i>Ardea alba</i> Linnaeus, 1758			1, 2, 3a
6	Cò ngàng nhỏ, Intermediate Egret	<i>Ardea intermedia</i> (Wagler, 1829)			2, 3a
7	Cò trắng, Little Egret	<i>Egretta garzetta</i> (Linnaeus, 1766)			1, 2, 3a
8	Cò trắng Trung Quốc, Chinese Egret	<i>Egretta culophotes</i> (Swinhoe, 1860)	VU	VU	1
9	Cò bọ, Chinese Pond-heron	<i>Ardeola bacchus</i> (Bonaparte, 1855)			1, 2, 3a
10	Cò ruột, Eastern Cattle Egret	<i>Bubulcus ibis</i> (Linnaeus, 1758)			1, 3a

11	Cò xanh, Striated Heron	<i>Butorides striata</i> (Linnaeus, 1758)			1, 3q
12	Vạc, Black-crowned Night Heron	<i>Nycticorax nycticorax</i> (Linnaeus, 1758)			1, 2, 3q
13	Cò lửa lùn, Yellow Bittern	<i>Ixobrychus sinensis</i> (Gmelin, 1788)			1, 3a
14	Cò lửa, Cinnamon Bittern	<i>Ixobrychus cinnamomeus</i> (Gmelin, 1788)			1, 3q
	4. Họ Hạc	Ciconiidae			
15	Cò thìa mặt đen, Back-faced Spoonbill	<i>Platalea minor</i> Temminck & Schlegel, 1849	EN	EN	1, 2
	IV. Bộ Ngỗng	Anseriformes			
	5. Họ Vịt	Anatidae			
16	Ngỗng trời, Greylag Goose	<i>Anser anser</i> (Linnaeus, 1758)			1
17	Vịt khoang, Common Shelduck	<i>Tadorna tadorna</i> (Linnaeus, 1758)			1
18	Vịt đầu vàng, Eurasian Wigeon	<i>Mareca penelope</i> Linnaeus, 1758			1, 2
19	Vịt lưới liềm, Falcated Duck	<i>Mareca falcata</i> Georgi, 1775			1
20	Vịt cánh trắng, Gadwall	<i>Mareca strepera</i> Linnaeus, 1758			1
21	Mòng két, Common Teal	<i>Anas crecca</i> Linnaeus, 1758			1
22	Vịt trời, Indian Spot-billed Duck	<i>Anas poocilorhyncha</i> Forster, 1781			1, 3q
23	Vịt mốc, Northern Pintail	<i>Anas acuta</i> Linnaeus, 1758			1
24	Mòng két trắng máy, Garganey	<i>Spatula querquedula</i> (Linnaeus, 1758)			1
25	Vịt mỏ thìa, Northern Shoveler	<i>Spatula clypeata</i> Linnaeus, 1758			1
	V. Bộ Ưng	Accipitriformes			
	6. Họ Ưng	Accipitridae			
26	Diều ăn ong, Oriental Honey-buzzard	<i>Pernis ptilorhynchus</i> Temminck, 1821			1
27	Diều trắng, Black-winged Kite	<i>Elanus caeruleus</i> (Desfontaines, 1789)			3a
28	Diều đầu trắng, Eastern Marsh-harrier	<i>Circus splonotus</i> Kaup, 1847			1, 2
29	Diều mướp, Pied Harrier	<i>Circus melanoleucos</i> (Pennant, 1781)			1
30	Đai bàng đen, Greater Spotted Eagle	<i>Clanga clanga</i> Pallas, 1811	VU	EN	2
	VI. Bộ Cắt	Falconiformes			
	7. Họ Cắt	Falconidae			
31	Cắt nhỏ hông trắng, White-rumped Pygmy Falcon	<i>Polytherax insignis</i> Walden, 1872	NT	LR	1
32	Cắt lưng hung, Common Kestrel	<i>Falco tinnunculus</i> Linnaeus, 1758			1, 3q
33	Cắt lớn, Peregrine Falcon	<i>Falco peregrinus</i> Tunstall, 1771			2
	VII. Bộ Sếu	Gruiformes			
	8. Họ Gà nước	Rallidae			
34	Gà nước vằn, Slaty-breasted Rail	<i>Lewinia striata</i> (Linnaeus, 1766)			1, 2
35	Cước ngực trắng, White-breasted Waterhen	<i>Anaormis phoenicurus</i> Pennant, 1769			1, 3a
36	Cước ngực nâu, Ruddy-breasted Crake	<i>Zapornia fusca</i> Linnaeus, 1758			1
37	Xit, Black-backed Swanphen	<i>Porphyrio indicus</i> Horsfield, 1821			1

38	Kịch, Common Moorhen	<i>Gallinula chloropus</i> (Linnaeus, 1758)			1
	VIII. Bộ Rẻ	Charadriiformes			
	9. Họ Cùn cút	Turnicidae			
39	Cùn cút lưng hung, Yellow-legged Buttonquail	<i>Turnix tanki</i> Blyth, 1843			1
	10. Họ Cà kheo	Recurvirostridae			
40	Cà kheo, Black-winged Stilt	<i>Himantopus himantopus</i> (Linnaeus, 1758)			1, 2, 3a
41	Cà kheo mỏ cong, Pied Avocet	<i>Recurvirostra avosetta</i> Linnaeus, 1758			1
	11. Họ Dò nách	Glareolidae			
42	Dò nách nâu, Oriental Pratincole	<i>Glareola maldivarum</i> J.R.Forster, 1795			1
	12. Họ, Chối chối	Charadriidae			
43	Te vàng, Grey-headed Lapwing	<i>Vanellus cinereus</i> (Blyth, 1842)			1, 3a
44	Chối chối vàng, Pacific Golden Plover	<i>Pluvialis fulva</i> (Gmelin, 1789)			1
45	Chối chối xám, Grey Plover	<i>Pluvialis squatarola</i> (Linnaeus, 1758)			1, 2
46	Chối chối mỏ dài, Long-billed Plover	<i>Charadrius placidus</i> J.E&G.K Gray, 1836			3a
47	Chối chối vành mắt nhỏ, Little Ringed Plover	<i>Charadrius dubius</i> Scopoli 1786			1, 2
48	Chối chối khoang cổ, Kentish Plover	<i>Charadrius alexandrinus</i> Linnaeus, 1758			1, 2, 3a
49	Chối chối nhỏ, Lesser Sandplover	<i>Charadrius mongolus</i> Pallas, 1766			1
50	Chối chối lớn, Greater Sandplover	<i>Charadrius leschenaulti</i> Lesson, 1826			1, 2
	13. Họ Rẻ	Scolopacidae			
51	Choắt chân màng lớn, Asian Dowitcher	<i>Limnodromus semipalmatus</i> (Blyth, 1848)			1
52	Rẻ giun á châu, Pintail Snipe	<i>Gallinago stenura</i> (Bonaparte, 1830)			1
53	Rẻ giun, Common Snipe	<i>Gallinago gallinago</i> (Linnaeus, 1758)			1, 2, 3a
54	Choắt mỏ thẳng đuôi đen, Black-tailed Godwit	<i>Limosa limosa</i> (Linnaeus, 1758)			1, 2
55	Choắt mỏ thẳng đuôi vàng, Bar-tailed Godwit	<i>Limosa lapponica</i> (Linnaeus, 1758)			1
56	Choắt mỏ cong bé, Whimbrel	<i>Numenius phaeopus</i> (Linnaeus, 1758)			1, 2
57	Choắt mỏ cong lớn, Eurasian Curlew	<i>Numenius arquata</i> (Linnaeus, 1758)			1, 2
58	Choắt chân màng bé, Terek Sandpiper	<i>Xenus cinereus</i> (Guldenstadt, 1774)			1, 2
59	Choắt nhỏ, Common Sandpiper	<i>Actitis hypoleucos</i> (Linnaeus, 1758)			1, 2, 3a
60	Choắt bụng trắng, Green Sandpiper	<i>Tringa ochropus</i> Linnaeus, 1758			1
61	Choắt chân đỏ, Spotted Redshank	<i>Tringa erythropus</i> (Pallas, 1764)			1, 2
62	Choắt lớn, Common Greenshank	<i>Tringa nebularia</i> (Gunnerus, 1767)			1, 2
63	Choắt lớn mỏ vàng, Spotted Greenshank	<i>Tringa guttifer</i> (Nordmann, 1803)	EN	EN	1

64	Choát đóm đen, Marsh Sandpiper	<i>Tringa stagnatilis</i> (Bechstein, 1803)			1,2
65	Choát bụng xám, Wood Sandpiper	<i>Tringa glareola</i> Linnaeus, 1758			1
66	Choát nâu, Common Redshank	<i>Tringa totanus</i> (Linnaeus, 1758)			1, 2
67	Rè khoang, Ruddy Turnstone	<i>Arenaria interpres</i> (Linnaeus, 1758)			2
68	Rè lớn ngực đóm, Great Knot	<i>Calidris tenuirostris</i> (Horsfield, 1821)			1, 2
69	Rè lưng nâu	<i>Calidris canutus</i> (Linnaeus, 1758)			2
70	Rè cổ xám, Sanderling	<i>Calidris alba</i> (Pallas, 1764)			1
71	Rè cổ hung, Red-necked Stunt	<i>Calidris ruficollis</i> (Pallas, 1776)			1
72	Rè lưng đen, Temminck's Stunt	<i>Calidris temminckii</i> (Leisler, 1812)			1
73	Rè ngón dài, Long-toed Stunt	<i>Calidris subminuta</i> (Middendorff, 1853)			1
74	Rè bụng nâu, Curlew Sandpiper	<i>Calidris ferruginea</i> (Pontoppidan, 1763)			1
75	Rè trán trắng, Dunlin	<i>Calidris alpina</i> Linnaeus, 1758			1, 2
76	Rè mỏ rộng, Broad-billed Sandpiper	<i>Calidris falcinellus</i> (Pontoppidan, 1763)			1, 2
	14. Họ Mòng bể	Laridae			
77	Mòng bể, xuberi Heuglin's Gull	<i>Larus heuglini</i> Bree, 1876			2, 3a
78	Mòng bể đầu nâu, Brown-headed Gull	<i>Larus brunicephalus</i> Jerdon, 1840			1
79	Mòng bể đầu đen, Black-headed Gull	<i>Larus ridibundus</i> Linnaeus, 1766			1, 2
80	Mòng bể mỏ ngắn, Saunders's Gull	<i>Saundersilarus saundersi</i> (Swinhoe, 1871)	VU	VU	1, 2
	15. Họ Nhàn	Sternidae			
81	Nhàn chân đen, Common Gull-billed Tern	<i>Gelochelidon nilotica</i> (Gmelin, 1788)			1, 2
82	Nhàn, caspia Caspian Tern	<i>Hydroprogne caspia</i> Pallas, 1770			1, 2
83	Nhàn đen, Whiskered Tern	<i>Chlidonias hybrida</i> (Pallas, 1811)			1, 2
84	Nhàn nhỏ, Little Tern	<i>Sternula albifrons</i> Pallas, 1764			1
85	Nhàn, Common Tern	<i>Sterna hirundo</i> Linnaeus, 1758			1, 2, 3q
	IX. Bộ Bó câu	Columbiformes			
	16. Họ Bó câu	Columbidae			
86	Cu ngói, Red Turtle-dove	<i>Streptopelia tranquebarica</i> (Hermann, 1804)			1, 3a
87	Cu gáy, Eastern Spotted Dove	<i>Spilopelia chinensis</i> (Scopoli, 1768)			1, 3a
88	Cu luông, Grey-capped Emerald Dove	<i>Chalcophaps indica</i> (Linnaeus, 1758)			3q
	X. Bộ Cu cu	Cuculiformes			
	17. Họ Cu cu	Cuculidae			
89	Chèo chèo lớn, Large Hawk-cuckoo	<i>Hierococcyx sparverioides</i> Vigors, 1831			1
90	Chèo chèo nhỏ, Hodgson's Hawk-cuckoo	<i>Hierococcyx fugax</i> (Horsfield, 1821)			3a
91	Tim vịt, Plaintive Cuckoo	<i>Cacomantis merulinus</i> (Scopoli, 1786)			1, 3a

92	Bim bíp lớn, Greater Coucal	<i>Centropus sinensis</i> (Stephens, 1815)		2, 3a
93	Bim bíp nhỏ, Lesser Coucal	<i>Centropus bengalensis</i> Gmelin, 1788		1, 2
	XI. Bò Cú	Strigiformes		
	18. Họ Cú lợn	Tytonidae		
94	Cú lợn lưng xám, Barn Owl	<i>Tyto alba</i> (Scopoli, 1769)		1
	XII. Bò Yến	Apodiformes		
	19. Họ Yến	Apodidae		
95	Yến cọ, Asian Palm Swift	<i>Cypsiurus balasiensis</i> Gray, 1829		3q
96	Yến hồng trắng, Pacific Swift	<i>Apus pacificus</i> (Latham, 1801)		1
97	Yến cằm trắng, House Swift	<i>Apus nipalensis</i> (Hodgson, 1837)		1
	XIII. Bộ Sẻ	Coraciiformes		
	20. Họ Bói cá	Alcednidae		
98	Bồng chanh, Common Kingfisher	<i>Alcedo atthis</i> (Linnaeus, 1758)		1, 2, 3a
99	Sẻ đầu nâu, White-breasted Kingfisher	<i>Halcyon smyrnensis</i> (Linnaeus, 1758)		1, 3a
100	Sẻ đầu đen, Black-capped Kingfisher	<i>Halcyon pileata</i> (Boddaert, 1783)		1, 2
101	Sẻ khoang cổ, Collared Kingfisher	<i>Todiramphus chloris</i> (Boddaert, 1783)		2, 3a
102	Bói cá nhỏ, Pied Kingfisher	<i>Ceryle rudis</i> (Linnaeus, 1758)		1, 2, 3a
	21. Họ Trâu	Meropidae		
103	Trâu đầu hung, Green Bee-eater	<i>Merops orientalis</i> Latham, 1802		1
104	Trâu ngực nâu, Blue-tailed Bee-eater	<i>Merops philippinus</i> Linnaeus, 1767		3a
	22. Họ Sẻ rừng	Coraciidae		
105	Yểng quạ, Dollarbird	<i>Eurystomus orientalis</i> Linnaeus, 1766		3a
	XIV. Bộ Gò kiến	Piciformes		
	23. Họ Gò kiến	Picidae		
106	Vẹo cổ, Northern Wryneck	<i>Jynx torquilla</i> Linnaeus, 1758		1
	XV. Bộ Sẻ	Passeriformes		
	24. Họ Sơn ca	Alaudidae		
107	Sơn ca, Oriental Skylark	<i>Alauda gulgula</i> Franklin, 1831		1
	25. Họ Nhạn	Hirundinidae		
108	Nhạn nâu, Bank Swallow	<i>Riparia riparia</i> (Linnaeus, 1758)		3q
109	Nhạn bụng trắng, Barn Swallow	<i>Hirundo rustica</i> Linnaeus, 1758		1, 2, 3a
110	Nhạn bụng xám, Red-rumped Swallow	<i>Cecropis daurica</i> (Laxmann, 1769)		1, 2
	26. Họ Chia vôi	Motacillidae		
111	Chim manh úc, Australasian Pipit	<i>Anthus novaeseelandiae</i> (Gmelin, 1789)		1
112	Chim manh lớn, Richard's Pipit	<i>Anthus richardi</i> Vieillot, 1818		3a
113	Chim manh họng trắng, Paddyfield Pipit	<i>Anthus rufulus</i> Vieillot, 1818		3a
114	Chim manh họng đỏ, Red-throated Pipit	<i>Anthus cervinus</i> (Pallas, 1811)		1
115	Chim manh Văn Nam, Olive-backed	<i>Anthus hodgsoni</i> Richmond, 1907		1

	Pipit			
116	Chia vôi trắng, White Wagtail	<i>Motacilla alba</i> Linnaeus, 1758		1, 2, 3a
117	Chia vôi núi, Grey Wagtail	<i>Motacilla cinerea</i> Tunstall, 1771		1, 2
118	Chia vôi vàng miền Tây, Eastern Yellow Wagtail	<i>Motacilla tschutschensis</i> J.F. Gmelin, 1789		1, 2, 3a
	27. Họ Phướng chèo	Campephagidae		
119	Phướng chèo xám lớn, Large Cuckooshrike	<i>Coracina macei</i> (Lesson, 1830)		1
120	Phướng chèo đỏ đuôi dài, Long-tailed Minivet	<i>Pericrocotus ethologus</i> Bangs & Phillips, 1914		1
	28. Họ Chào mào	Pycnonotidae		
121	Chào mào, Red-whiskered Bulbul	<i>Pycnonotus jocosus</i> (Linnaeus, 1758)		1, 3q
122	Bông lau Trung Quốc, Light-vented Bulbul	<i>Pycnonotus sinensis</i> (Gmelin, 1789)		1, 3a
123	Bông lau tai trắng, Sooty-headed Bulbul	<i>Pycnonotus aurgaster</i> (Vieillot, 1818)		1, 2, 3a
	29. Họ Chim nhệ	Aegithinidae		
124	Chim nhệ ngực vàng, Common Iora	<i>Aegithina tiphia</i> (Linnaeus, 1758)		3q
	30. Họ Hoét	Turdidae		
125	Hoét vàng	<i>Zoothera citrine</i> (Latham, 1790)		3a
126	Sáo đất, Scaly Thrush	<i>Zoothera dauina</i> (Latham, 1790)		1
127	Hoét bụng trắng, Japanese Thrush	<i>Turdus cardis</i> Temminck, 1831		3a
128	Hoét đen, Chinese Blackbird	<i>Turdus mandarinus</i> Bonaparte, 1850		1
129	Hoét hung, Chestnut Thrush	<i>Turdus rubrocanus</i> Hodgson, 1847		1
	31. Họ Chiến chiến	Cisticolidae		
130	Chiến chiến đồng hung, Fan-tailed Cisticola	<i>Cisticola juncidis</i> (Rafinesque, 1810)		1
131	Chiến chiến bụng vàng, Yellow-bellied Prinia	<i>Prinia flaviventris</i> (Delessert, 1840)		1
132	Chiến chiến bụng hung, Plain Prinia	<i>Prinia inornata</i> Sykes, 1832		1, 3a
133	Chích bông đuôi dài, Common Tailorbird	<i>Orthotomus sutorius</i> (Pennant, 1769)		1, 3q
	32. Họ Chim chích	Phylloscopidae		
134	Chim chích nâu, Dusky Warbler	<i>Phylloscopus fuscaltus</i> (Blyth, 1842)		1
135	Chích mày lớn, Yellow-browed Warbler	<i>Phylloscopus inornatus</i> (Blyth, 1842)		1, 3a
136	Chích chân xám, Pale-Legged Leaf Warbler	<i>Phylloscopus tenellipes</i> Swinhoe, 1860		3q
137	Chích ngực vàng, Sulphur-breasted Leaf Warbler	<i>Phylloscopus ricketti</i> (Slater, 1897)		1
138	Chích đóp ruồi mày xám, Grey-crowned Warbler	<i>Phylloscopus tephrocephalus</i> (Anderson, 1871)		1
139	Chích đóp ruồi đầu hung, Chestnut-crowned Warbler	<i>Seicercus castaniceps</i> (Hodgson, 1845)		1
140	Chích mào vàng, Eastern Crowned Warbler	<i>Seicercus coronatus</i> (Temmick & Schlegel, 1847)		1

141	Chích hồng vàng, Pallas's Leaf-warbler	<i>Abrornis proregulus</i> (Pallas, 1811)		1
	33. Họ Chích bụi	Cetuidae		
142	Chích à châu, Asian Stubtail	<i>Urosphena squameiceps</i> (Swinhoe, 1863)		1
	34. Họ Chích lớn	Acrocephalidae		
143	Chích đầu nhọn lưng vàng, Black-browed Reed Warbler	<i>Acrocephalus bistrigiceps</i> Swinhoe, 1860		1
144	Chích mỏ rộng, Thick-billed Warbler	<i>Phragmaticola aedon</i> (Pallas, 1776)		1
	35. Họ Đớp ruồi	Muscicapidae		
145	Đớp ruồi sibêri, Dark-sided Flycatcher	<i>Muscicapa sibirica</i> Gmelin, 1789		1
146	Đớp ruồi nâu, Asian Brown Flycatcher	<i>Muscicapa dauurica</i> Pallas, 1811		1, 3q
147	Đớp ruồi mây trắng, Snowy-browed Flycatcher	<i>Ficedula hyperythra</i> (Blyth, 1843)		1
148	Đớp ruồi mặt đen, Slaty-blue Flycatcher	<i>Ficedula tricolor</i> (Hodgson, 1845)		1
149	Đớp ruồi họng đỏ, Taiga Flycatcher	<i>Ficedula albicilla</i> (Pallas, 1811)		1
150	Đớp ruồi xanh xám, Verditer Flycatcher	<i>Eumyias thalassinus</i> Swainson, 1838		1
151	Đớp ruồi Hải Nam, Hainan Blue Flycatcher	<i>Cyornis hainanus</i> (Ogilvie-Grant, 1900)		1
152	Đớp ruồi xanh nhạt, Pale Blue Flycatcher	<i>Cyornis unicolor</i> Blyth, 1843		1
153	Đớp ruồi họng hung, Hill Blue Flycatcher	<i>Cyornis banyumas</i> (Horsfield, 1821)		1
154	Oanh cổ đỏ, Siberian Rubythroat	<i>Calliope calliope</i> (Pallas, 1776)		1
155	Oanh cổ xanh, Bluethroat	<i>Cyanecula svecica</i> Linnaeus, 1758		1
156	Oanh đuôi nhọn lưng xanh, Orange-flanked Bush-robin	<i>Tarsiger cyanurus</i> (Pallas, 1773)		1
157	Chích choè, Oriental Magpie-robin	<i>Copsychus saularis</i> (Linnaeus, 1758)		1, 2, 3a
158	Đuôi đỏ núi đá trán xám, Daurian Redstart	<i>Phoenicurus auroreus</i> (Pallas, 1776)		3a
159	Sẻ bụi đầu đen, Siberian Stonechat	<i>Saxicola maurus</i> (Pallas, 1773)		1, 3a
160	Sẻ bụi xám, Grey Bushchat	<i>Saxicola ferreus</i> Gray, 1846		3a
161	Hoét đá, Blue Rock Thrush	<i>Monticola solitarius</i> (Linnaeus, 1758)		1, 3a
	36. Họ, Rẻ quạt	Rhipiduridae		
162	Rẻ quạt họng trắng, White-throated Fantail	<i>Rhipidura albicollis</i> (Vieillot, 1818)		1, 3q
	37. Họ Thiên đường	Monarchidae		
163	Đớp ruồi xanh gáy đen, Black-naped Monarch	<i>Hypothymis azurea</i> (Boddaert, 1783)		1, 3q
	38. Họ Bạc má	Paridae		
164	Bạc má Great Tit	<i>Parus major</i> Linnaeus, 1758		1
	39. Họ Hút mật	Nectarinidae		
165	Hút mật đuôi nhọn, Fork-tailed	<i>Aethopyga christinae</i> Swinhoe, 1869		3q

	Sunbird			
	40. Họ Vành khuyên	Zosteropidae		
166	Vành khuyên Nhật Bản, Japanese White-eye	<i>Zosterops japonicus</i> (Temminck&Schlegel, 1827)		1, 2, 3a
	41. Họ Bách thanh	Laniidae		
167	Bách thanh mày trắng, Brown Shrike	<i>Lanius cristatus</i> Linnaeus, 1758		1, 3a
168	Bách thanh nhỏ, Burmese Shrike	<i>Lanius colluriooides</i> Lesson, 1834		1
169	Bách thanh đuôi dài, Long-tailed Shrike	<i>Lanius schach</i> Linnaeus, 1758		1, 2, 3a
	42. Họ Chèo bẻo	Dicruridae		
170	Chèo bẻo Black, Drongo	<i>Dicrurus macrocercus</i> (Vieillot, 1817)		1, 2, 3a
171	Chèo bẻo rừng, Bronzed Drongo	<i>Dicrurus aeneus</i> Vieillot, 1817		3a
172	Chèo bẻo bòm, Hair-crested Drongo	<i>Dicrurus hottentottus</i> (Linnaeus, 1766)		1
	43. Họ Quạ	Corvidae		
173	Ác lã, Common Magpie	<i>Pica pica</i> Linnaeus, 1758	EN	1
174	Quạ đen, Large-billed Crow	<i>Corvus macrorhynchos</i> Wagler, 1827		1
	44. Họ Sáo	Sturnidae		
175	Sáo mỏ vàng, Great Myna	<i>Acridotheres grandis</i> Moore, 1858		3a
176	Sáo mỏ ngà, Crested Myna	<i>Acridotheres cristatellus</i> (Linnaeus, 1758)		1
177	Sáo nâu, Common Myna	<i>Acridotheres tristis</i> (Linnaeus, 1766)		3q
178	Sáo sậu, Black-collared Starling	<i>Sturnus nigricollis</i> (Paykull, 1807)		1
179	Sáo đá Trung Quốc, White-should Starling	<i>Sturnus sinensis</i> (Gmelin, 1788)		3a
180	Sáo đá đầu trắng, Red-billed Starling	<i>Sturnus sericeus</i> J.F.Gmelin, 1789		1, 2, 3q
181	Sáo đá má trắng, White-cheeked Starling	<i>Sturnus cineraceus</i> Temmick, 1835		1
	45. Họ Sẻ	Passeridae		
182	Sẻ Eurasian, Tree Sparrow	<i>Passer montanus</i> (Linnaeus, 1758)		1, 3a
	46. Họ Chim di	Estrildidae		
183	Di cam, White-rumped Munia	<i>Lonchura striata</i> (Linnaeus, 1766)		1, 3q
184	Di đá, Saly-breasted Munia	<i>Lonchura punctulata</i> (Linnaeus, 1758)		3q
	47. Họ Sẻ đổng	Emberizidae		
185	Sẻ đổng lùn, Little Bunting	<i>Emberiza pusilla</i> Pallas, 1776		1
186	Sẻ đổng mặt đen, Black-faced Bunting	<i>Emberiza spodocephala</i> Pallas, 1776		1

Ghi chú: 1. Ghi nhận trong dự án khảo sát KBTNĐNN Tiên Hải-Thái Bình (1995); 2. Ghi nhận trong mùa đông 2005/2006-Báo cáo bảo tồn số 31 BirdLife International Vietnam Programme; 3. Ghi nhận trong các đợt nghiên cứu 2019-2020; SDVN 2007; Sách Đỏ Việt Nam (2007); IUCN 2020; IUCN Redlist ver.2020.1: EN. Nguy cấp; VU. Sẻ nguy cấp; LR. Ít nguy cấp; NT. Sắp bị nguy cấp; a. Chưa được ảnh; q. Quan sát.

3.2. Đa dạng các bậc taxon trong khu hệ chim ở Khu bảo tồn thiên nhiên Tiên Hải
 Bảng 2 cho thấy, 186 loài chim được ghi nhận ở khu bảo tồn thuộc 15 bộ, 47 họ. Hệ thống phân loại

và tên khoa học của các loài chim, đặc biệt là các loài ghi nhận trước đây được tu chỉnh theo những kết quả mới về phân loại học đặc biệt là các loài trong nhóm chích [1]. Vốn đặc trưng hệ sinh thái đất ngập nước ven biển, rừng ngập mặn, cửa sông, KBTNĐNN Tiên Hải là nơi trú chân của nhiều loài chim ven biển trong đó có nhiều loài chim di cư trú đông. Có đến 81 loài chim nước được ghi nhận ở khu bảo tồn thuộc 7 bộ như: bộ Chim lặn, Bò nông, Hạc, Ngỗng, Sếu, Rẽ, Sả, trong đó bộ Rẽ (Scolopacidae) đa dạng nhất về loài với 47 loài. Loài Choi choi khoáng cổ (*Charadrius alexandrinus*) vẫn là loài có quần thể lớn ở khu vực, đặc biệt là trên các bãi cón cát ven biển. Số lượng quần thể các loài chim trong họ Mòng biển, họ Nhàn trú ngụ tại khu vực cũng có xu hướng suy giảm. Điều tra dọc tuyến bờ biển Cồn Vành, loài Mòng biển Xibêri (*Larus beuglini*) chỉ ghi nhận được 1 cá thể (tháng 3, 4/2019), 32 cá thể (1/2020), 18 cá thể (3/2020). Trong khi đó nghiên cứu của BirdLife đã ghi nhận được 216 cá thể Mòng biển đầu đen (*L. ridibundus*) vào tháng 12/2005 và 131 cá thể loài này vào tháng 1/2006 [8]. Trên sinh cảnh rừng phi lao, rừng ngập mặn, đầm nuôi chiếm ưu thế là quần thể các loài trong họ Diệc (Ardeidae) như cò trắng, cò bờ và cò ruồi. Trong đó Sẻ, loài có quần thể thường bay theo đàn lớn ở các vùng rừng ngập mặn là Sáo đá Trung Quốc (*Sturnus sinensis*). Trên những vùng đầm nuôi, loài Nhạn bụng trắng (*Hirundo rustica*) thường có số lượng lớn. Đối với các sinh cảnh trảng cỏ, cây bụi loài Bông lau tai trắng (*Pycnonotus aurigaster*) có số lượng quần thể chiếm ưu thế. Sự đa dạng thành phần loài chim ở khu bảo tồn cũng thể hiện bởi sự xuất hiện nhiều loài chim ăn thịt. Trong nghiên cứu này đã ghi nhận thêm một loài chim ăn thịt cho khu vực là loài Diều trắng (*Elanus caeruleus*) với 3 cá thể ở sinh cảnh rừng ngập mặn và đầm nuôi (3/2020).

Trong danh lục chim của KBTNĐNN Tiên Hải có 8 loài chim quý, hiếm có giá trị cần ưu tiên bảo tồn bao gồm 6 loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN (2020): 3 loài ở bậc VU, 2 loài ở bậc EN, 2 loài ở bậc NT; 7 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007): 2 loài ở bậc VU, 5 loài ở bậc EN và 1 loài ở bậc LR. Các loài này đều không được ghi nhận lại trong đợt nghiên cứu năm 2019-2020. Quần thể loài Cò mỏ thìa mật đen (*Platalea minor*) được ghi nhận ở Việt Nam nhiều nhất tại VQG Xuân Thủy liền kề với Tiên Hải qua cửa sông Ba Lạt. Số lượng loài này ghi nhận ở

VQG Xuân Thủy tháng 1/2019 là 65 cá thể [12]. Số lượng Cò mỏ thìa mật đen được ghi nhận ở Tiên Hải rất ít. Năm 1996 [6] ghi nhận được ở Tiên Hải 6 cá thể, năm 2006 [8] tái ghi nhận loài này với 7 cá thể. Năm 2010, Ban quản lý KBTNĐNN Tiên Hải đã cứu hộ thành công 5 cá thể loài này. Cho đến nay chưa ghi nhận lại được loài này ở đây.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu khu hệ chim ở KBTNĐNN Tiên Hải, tỉnh Thái Bình trong năm 2019-2020 đã ghi nhận được 74 loài chim trong đó ghi nhận mới cho khu bảo tồn 22 loài chim nâng tổng số loài chim ghi nhận được ở khu bảo tồn lên 186 loài thuộc 15 bộ, 47 họ. Vốn đặc trưng là hệ sinh thái đất ngập nước ven biển, rừng ngập mặn, cửa sông, đầm nuôi thủy sản, khu hệ chim đặc trưng với 81 loài chim nước thuộc 7 bộ trong đó bộ Rẽ (Charadriiformes) đa dạng nhất với 47 loài chim. Đây là vùng chim quan trọng với 8 loài chim quý, hiếm có giá trị bảo tồn đã được xác định. Tuy nhiên, nghiên cứu năm 2019-2020 chưa ghi nhận lại được các loài này. Trong thời gian tới cần tiếp tục tiến hành quan trắc biến động thành phần loài quần xã chim, đặc biệt là các loài chim nước ở KBTNĐNN Tiên Hải để có các điều chỉnh trong quy hoạch, bảo tồn phát triển bền vững.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được thực hiện với sự tài trợ kinh phí của đề tài cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo mã số B2019-SPH-05.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alström, P. et al. (2018). "Complete species-level phylogeny of the leaf warbler (Aves: Phylloscopidae) radiation". *Molecular Phylogenetics and Evolution*. 126: 141-152. doi:10.1016/j.ympev.2018.03.031.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007). Sách Đỏ Việt Nam, phần I. Động vật. Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
3. Craik, R. C. & Lê Quý Minh (2018). Birds of Vietnam. Lynx and BirdLife International Field Guides. Lynx Edicion, Barcelona.
4. IUCN (2020). The IUCN Red List of Threatened Species. Version 2020-1. <https://www.iucnredlist.org>. downloaded on April 14, 2020.

5. Nguyễn Lân Hùng Sơn, Nguyễn Thanh Vân (2011). Danh lục chim Việt Nam. Nxb Nông nghiệp.

6. Pedersen, A., Nguyen Huy Thang (1996). The conservation of key coastal wetland sites in the Red river delta. Hanoi: BirdLife International Vietnam Programme.

7. Robson C. (2015). Birds of South-East Asia, second edition. Christopher Helm, London.

8. Nguyễn Đức Tú, Lê Mạnh Hùng, Lê Trọng Trái, Hà Quý Quỳnh, Nguyễn Quốc Bình và Thomas, R. (2006). Bảo tồn các khu đất ngập nước trọng yếu ở đồng bằng Bắc bộ: đánh giá lại các vùng chum quan trọng sau mười năm. Hà Nội: Chương trình BirdLife Quốc tế tại Việt Nam.

9. Tordoff, A. W. ed. (2002) Directory of important bird areas in Vietnam: key sites for

conservation, second edition. BirdLife International in Indochina and Institute of Ecology and Biological Resources.

10. Vũ Trung Tạng, Nguyễn Thùy Dương, Nguyễn Thanh Huyền, Nguyễn Thành Nam (2007). Những kết quả nghiên cứu bước đầu về hệ sinh thái đất ngập nước ven biển huyện Tiền Hải (Thái Bình). Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống, Báo cáo khoa học hội nghị khoa học toàn quốc. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, tr. 575-578.

11. UBND tỉnh Thái Bình (1995). Dự án khả thi Khu Bảo tồn Thiên nhiên Đất ngập nước Tiền Hải - Thái Bình.

12. Vườn Quốc gia Xuân Thủy (2020). <https://vuonquocgiaxuanthuy.org.vn>

THE AVIFAUNA OF TIEN HAI WETLAND NATURE RESERVE, THAI BINH PROVINCE

Nguyen Lan Hung Son¹, Le Thi Lan Anh^{1,2},

Tran Nam Hai¹, Tran Duc Hau¹

¹Hanoi National University of Education

²Nam Dinh Pedagogical College

Summary

Tien Hai wetland nature reserve with an area of 12,500 ha is located in the southern of Tien Hai district, Thai Binh province. There are 12 main types of habitat in the nature reserve, of which mainly are sandy beaches, tidal flats and mangrove forest. This is one of 63 important bird areas (IBA) in Vietnam. Researching the avifauna here in 2019 and early 2020 recorded 74 species of birds, including 22 new record species, bringing the total number of birds recorded in the nature reserve up to 186 species belonging to 15 orders, 47 families. Eight rare and precious bird species previously recorded in the area were not recorded in this study. Need to continue conducting surveys on bird communities, especially waterbird populations here, to have harmonious planning and management solutions between aquaculture development, tourism and biodiversity conservation, environmental protection.

Keywords: *Birds, diversity, new records, important bird areas, Tien Hai.*

Người phản biện: PGS.TS. Đồng Thanh Hải

Ngày nhận bài: 9/3/2020

Ngày thông qua phản biện: 9/4/2020

Ngày duyệt đăng: 16/4/2020